

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	1.80 (Ba2) Nguy hiểm
---	----------------------------

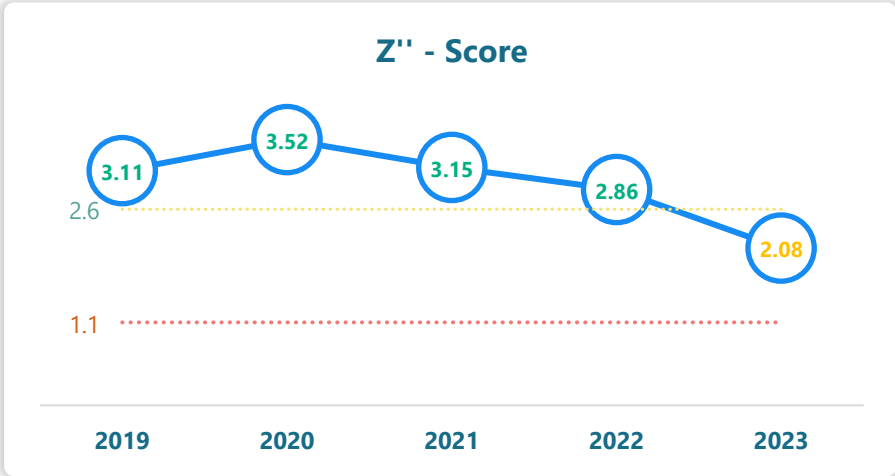
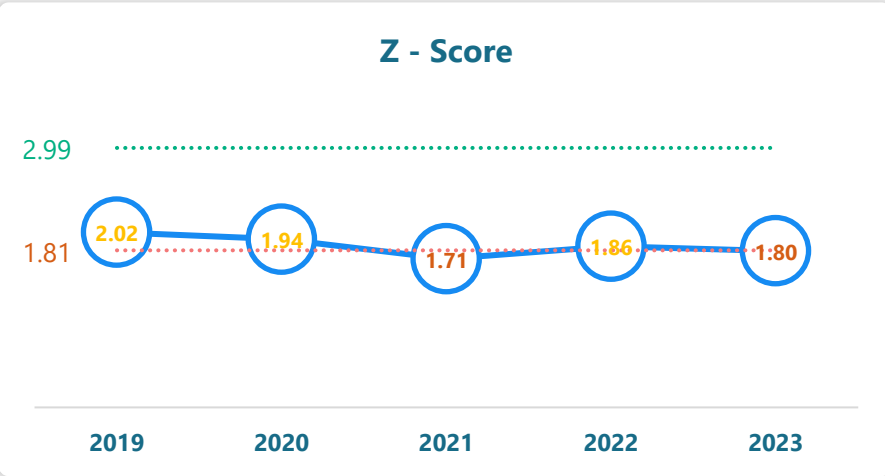
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	2.08 (Ba1) Cảnh báo
---	---------------------------

DT thuần	2023	YoY
	108	▲ 14.6
	tỷ VNĐ	▲ 15.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.23	▲ 0.69
	tỷ VNĐ	▲ 127%

ROE	2023	+/- YoY
	1.3%	▲ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
	0.7%	▲ 0.4%



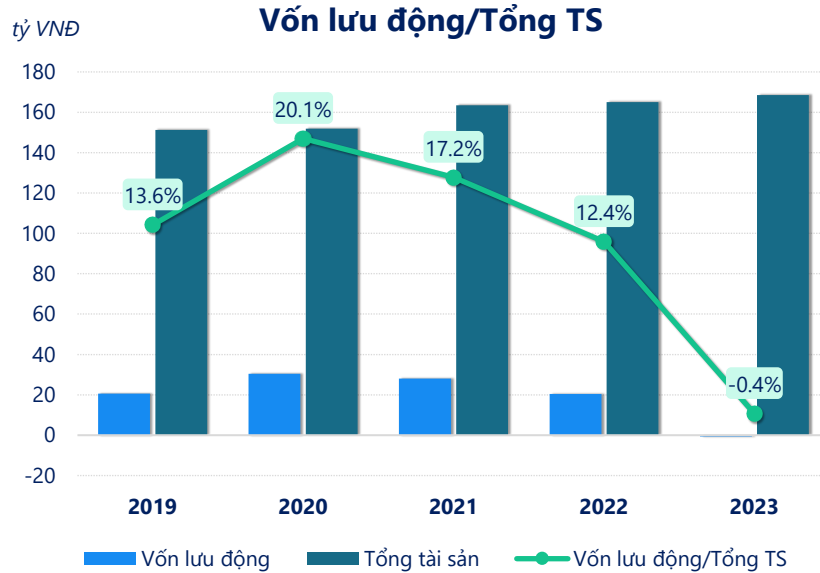
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.80 < 1.81**, cho thấy **BHG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.08** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BHG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **BHG** ghi nhận doanh thu thuần **108.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.9%** và **tăng 127%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

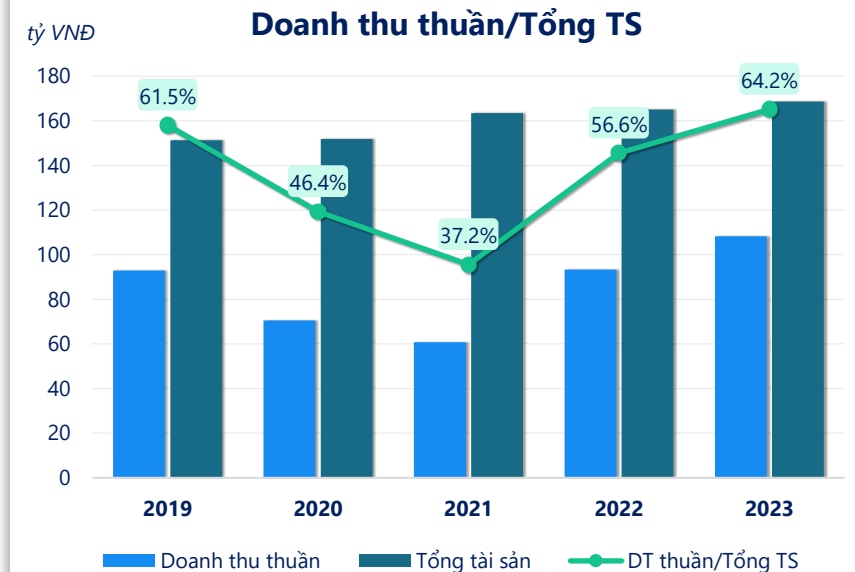
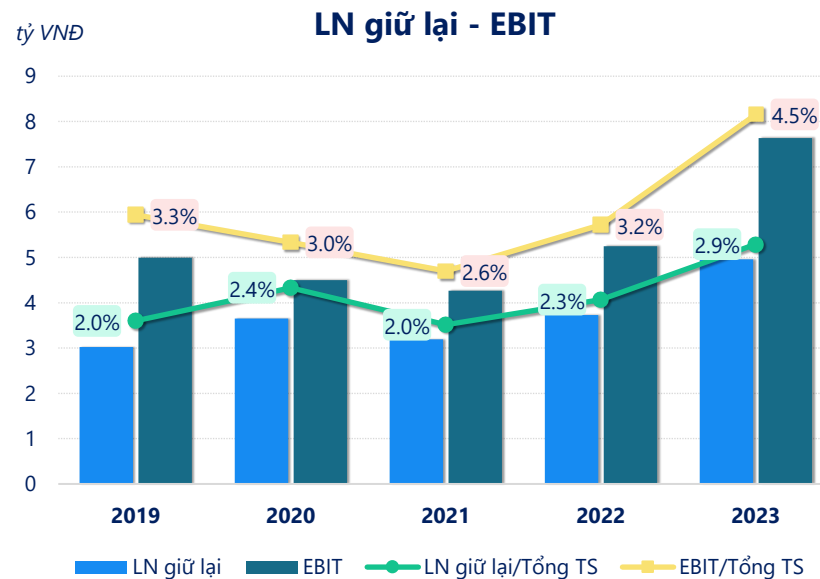
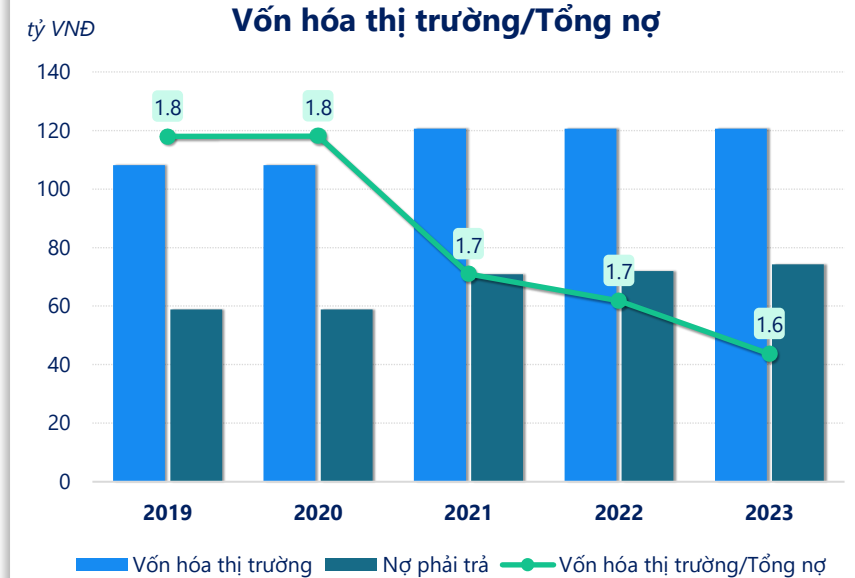
CTCP Chè Biển Hồ (UPCOM: BHG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.62**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	169	165	2.1%
Tài sản ngắn hạn	72.3	90.1	-19.8%
Tiền và tương đương tiền	4.00	2.20	81.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	57.2	67.4	-15.2%
Hàng tồn kho	10.9	20.3	-46.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.23	9.4%
Tài sản dài hạn	96.3	74.9	28.6%
Phải thu dài hạn	51.4	26.2	96.1%
Tài sản cố định	40.4	45.1	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.90	1.15	65.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.58	2.37	8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.2	71.9	3.2%
Nợ ngắn hạn	72.9	69.7	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.5	60.0	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	4.18	-32.5%
Nợ dài hạn	1.31	2.23	-41.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	94.3	93.1	1.3%
Vốn chủ sở hữu	94.3	93.1	1.3%
Vốn điều lệ	89.4	89.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	92.9	70.5	60.7	93.4	108
Giá vốn hàng bán	82.4	60.8	52.8	82.1	97.3
Lợi nhuận gộp	10.5	9.70	7.94	11.3	10.9
Doanh thu HĐTC	3.49	3.31	5.36	6.71	8.29
Chi phí TC	3.21	3.94	4.07	5.14	6.52
Chi phí lãi vay	3.13	3.86	3.98	4.71	6.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.65	3.35	3.98	7.19	3.68
Chi phí QLDN	6.25	4.81	4.79	5.01	6.39
LN thuần từ HĐKD	1.92	0.90	0.46	0.69	2.63
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.26	-0.17	-0.15	-1.40
LN trước thuế	1.86	0.64	0.29	0.54	1.23
Lợi nhuận sau thuế	1.80	0.63	0.17	0.54	1.23
LNST của CĐ cty mẹ	1.80	0.63	0.17	0.54	1.23

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.2	15.1	-15.0	29.4	-2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.60	-15.6	0.85	-26.6	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	2.60	11.2	-1.78	4.54
Tiền đầu kỳ	1.47	2.08	4.19	1.21	2.20
Lưu chuyển tiền thuần	0.60	2.11	-2.98	0.99	1.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.08	4.19	1.21	2.20	4.00